

Dự thảo 1

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

TỔNG KẾT THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ CHI PHÍ ỦY THÁC TƯ PHÁP RA NƯỚC NGOÀI, CHI PHÍ XEM XÉT, THẨM ĐỊNH TẠI CHỖ, CHI PHÍ GIÁM ĐỊNH, ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN, CHI PHÍ CHO NGƯỜI LÀM CHỨNG, NGƯỜI PHIÊN DỊCH VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC

Kính trình: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao xin Báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch và các chi phí tố tụng khác của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Bộ luật Tố tụng hình sự, cụ thể như sau:

I. Về công tác ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn

Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Bộ luật Tố tụng hình sự được ban hành năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định về chi phí tố tụng được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011, Luật Tố tụng hành chính năm 2010, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Để hướng dẫn thi hành các Bộ Luật, Luật này và áp dụng thống nhất pháp luật về chi phí tố tụng, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn áp dụng thống nhất gồm: 06 Nghị định, 01 Quyết định, 04 Thông tư. (*Xem chi tiết tại Phụ lục kèm theo*)

Bên cạnh đó, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng ban hành Giải đáp một số nghiệp vụ, trong đó giải đáp một số vấn đề vướng mắc trong áp dụng các quy định về các chi phí tố tụng.

Những văn bản trên được ban hành đã đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hóa các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Bộ luật Tố tụng hình sự và pháp luật về chi phí tố tụng, hướng dẫn và chỉ đạo thực thi thống nhất pháp luật về chi phí tố tụng trên phạm vi toàn quốc.

II. Về thực tiễn thi hành pháp luật về chi phí tố tụng

1. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

a) Kết quả thi hành

Việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài, triệu tập người làm chứng, người giám định tham gia phiên tòa, phiên họp hoặc phải thu

thập chứng cứ ở nước ngoài. Trên thực tế, việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài chủ yếu là ủy thác tổng đạt văn bản, thu thập chứng cứ và phần lớn phát sinh từ vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; số lượng vụ án hành chính, vụ án hình sự phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài không đáng kể.

Khi phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài, người có nghĩa vụ thực hiện nộp tiền tạm ứng, các chi phí thực tế theo đúng quy định. Sau khi có kết quả ủy thác tư pháp ra nước ngoài, nếu đưa ra xét xử và ban hành bản án, Tòa án sẽ xử lý tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và quyết định nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

b) Những hạn chế, vướng mắc

- Về chi phí dịch thuật, chi phí dịch thuật từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài chưa được hướng dẫn cụ thể về mức chi từng loại văn bản và ngôn ngữ của từng nước; dịch vụ dịch thuật chưa phát triển tại một số địa phương dẫn đến Tòa án tìm người dịch thuật khó khăn, chi phí dịch thuật cao nhất là đối với những ngôn ngữ không thông dụng.

- Việt Nam là thành viên của Công ước tổng đạt giấy tờ và Công ước thu thập chứng cứ ở nước ngoài trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại. Khi thực hiện Công ước tổng đạt giấy tờ, có nhiều nước thành viên có thu chi phí tổng đạt nhưng không cung cấp thông tin về mức chi phí cụ thể, thông tin tài khoản ngân hàng mà các nước này chỉ cung cấp thông tin theo từng trường hợp cụ thể theo yêu cầu của nước thành viên khác khi phát sinh yêu cầu ủy thác tổng đạt. Đối với Việt Nam, khi phát sinh yêu cầu ủy thác tổng đạt cho những nước này, Tòa án phải đề nghị Bộ Tư pháp hỗ trợ liên hệ để có các thông tin cần thiết về mức chi phí, cách thức thanh toán. Như vậy, trong trường hợp này Tòa án sẽ mất một thời gian để liên hệ với bộ Tư pháp và chờ thông tin từ Bộ Tư pháp gửi đến. Đối với Công ước thu thập chứng cứ ở nước ngoài, do Việt Nam mới gia nhập nên sẽ gặp nhiều khó khăn khi có yêu cầu thu thập chứng cứ và thanh toán chi phí thu thập chứng cứ, bởi theo quy định của Công ước thì các nước thành viên được yêu cầu thu thập chứng cứ có thu chi phí thực hiện sẽ gửi yêu cầu thanh toán sau khi hoàn thành việc thu thập chứng cứ.

- Phần lớn tài khoản ngân hàng của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài sử dụng loại tiền tệ của nước sở tại như đô la Úc, Euro nên việc tiếp nhận tiền cước bưu chính bằng đô la Mỹ theo quy định của Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG gặp khó khăn. Tại một số địa bàn, cơ quan bưu chính không cho phép tách hóa đơn đối với từng hồ sơ gửi qua bưu chính (của các Tòa án khác nhau) nên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài không có hóa đơn, chứng từ riêng để thanh toán tiền cước bưu chính với từng Tòa án theo quy định.

- Thực tế khi áp dụng quy định tại Điều 152 của Bộ luật Tố tụng dân sự¹ đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà tại thời điểm nộp đơn họ đang ở nước ngoài; đơn yêu cầu được gửi qua đường bưu chính; trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (do nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do chính đáng) thì Tòa án gặp vướng mắc vì phải ủy thác tư pháp ra nước ngoài để tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng các chi phí tố tụng khác, thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án... nhưng pháp luật chưa quy định chủ thể có nghĩa vụ nộp các chi phí này.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

a) Kết quả thi hành

Tòa án là cơ quan dự tính mức thu tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Khi thu tiền tạm ứng của đương sự, Tòa án ra phiếu thu hoặc giấy biên nhận; khi thanh toán với đương sự, Tòa án liệt kê các mục đã chi, không có hóa đơn, chứng từ hay biên lai. Việc sử dụng nguồn thu đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng.

Về mức thu tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án căn cứ vào tài sản tranh chấp (diện tích, kết cấu, vị trí tài sản tranh chấp...), tính chất vụ việc để dự tính số tiền tạm ứng như: Chi phí cho phương tiện đi lại (xác định theo khoảng cách và giá cước thuê xe vận chuyển tại thời điểm xem xét, thẩm định); chi cho đơn vị đo vẽ; chi bồi dưỡng cho những người tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ; đối với vụ việc phức tạp có nhiều người tham gia thì thu mức cao hơn. Hoặc có Thẩm phán yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai dự tính phí đo đạc, yêu cầu tổ chức thẩm định giá dự tính phí thẩm định, trên cơ sở đó yêu cầu đương sự nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Mức tạm thu từ 5.000.000đ đến 15.000.000đ, có bảng kê thu chi và thanh toán tiền thừa trả lại cho đương sự.

Về mức chi cho những người tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, một số Tòa án thực hiện mức chi là 100.000đ/ngày/người và cho rằng mức chi này là thấp, chưa đáp ứng được tình hình thực tế, một số Tòa án thực hiện mức chi là 200.000đ/người/ngày. Đối với chi đo đạc đất tranh chấp, lồng ghép bản đồ, Tòa án có thể ký hợp đồng hoặc đương sự trực tiếp ký hợp đồng và trả chi phí cho cơ quan đo đạc. Nếu Tòa án ký hợp đồng thì Tòa án phải thu tiền của đương sự trước khi ký hợp đồng đo đạc và lồng ghép bản đồ. Khi xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như đo đạc, lồng ghép bản đồ xong thì Tòa án sẽ thanh quyết toán với đương sự trước khi xét xử vụ án.

¹ Điều 152 của BLTTDS quy định: “1. Nguyên đơn, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm hoặc đương sự khác trong vụ án phải nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài khi yêu cầu của họ làm phát sinh việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

2. Người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm hoặc đương sự khác trong việc dân sự phải nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài khi yêu cầu của họ làm phát sinh việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài.”

Do chưa có văn bản quy định cụ thể về việc thu, chi, căn cứ xác định tiền tạm ứng đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên Tòa án linh hoạt thu theo từng vụ việc tùy thời gian, công sức bỏ ra. Mức thu, chi dựa trên đánh giá của Thẩm phán hoặc Thẩm phán có thể không chi vì cho rằng đây là trách nhiệm của từng cơ quan trong thi hành công vụ. Từ đó, dẫn đến việc thu, chi trong từng vụ án, từng Thẩm phán và từng cơ quan không thống nhất.

b) Những vướng mắc, bất cập

- Khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ phát sinh một số chi phí như chi phí thuê phương tiện đi lại, chi phí cho đại diện Ủy ban nhân dân, Công an phường, xã, đại diện khu phố, thôn, ấp cùng tham gia hỗ trợ xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí bồi dưỡng cho việc phối hợp với các cơ quan hữu quan, chi phí cho cán bộ Tòa án, chi phí thuê phương tiện, kỹ thuật liên quan, chi phí đo, vẽ lập bản đồ, trích lục nhà, đất, lồng ghép bản đồ để xác định ranh giới đất, vị trí tranh chấp... Đối với chi phí thuê phương tiện, kỹ thuật, chi phí đo, vẽ nhà, đất thì căn cứ theo hóa đơn, chứng từ để thực hiện chi; các chi phí còn lại chưa có văn bản quy định khoản nào được chi, khoản nào không được chi, mức chi cụ thể.

- Một số Tòa án yêu cầu các tổ chức tín dụng nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng không ban hành thông báo hoặc thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cao hơn dự trừ chi phí thực tế (từ 10.000.000đ - 20.000.000đ); khi thu tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì không có phiếu thu hoặc giấy biên nhận. Việc này khiến các doanh nghiệp, tổ chức đặc biệt tổ chức tín dụng khó khăn do không có hóa đơn, chứng từ, để hạch toán.

- Khi đương sự ký hợp đồng đo đạc với cơ quan chuyên môn thì đa phần chỉ tạm ứng một phần chi phí. Đến khi có kết quả đo đạc (bản vẽ) thì đương sự không nộp bổ sung chi phí đo đạc theo hợp đồng đã ký kết. Từ đó, dẫn tới Tòa án không nhận được bản vẽ, vụ án phải tạm đình chỉ giải quyết chờ kết quả đo đạc, đây là nguyên nhân dẫn đến án tồn kéo dài, thụ lý nhiều năm.

- Do không có căn cứ xác định chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên việc tạm tính tiền tạm ứng thường mang tính chất ước lượng, nhiều trường hợp Tòa án đã tạm tính, thu tạm ứng nhưng không đủ để thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Pháp luật hiện hành không quy định Tòa án có được ra thông báo nộp bổ sung chi phí tố tụng hay không và trường hợp người được thông báo không nộp bổ sung thì Tòa án có quyền đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm điểm đ, khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm d khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính hay không.

- Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong trường hợp Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nhiều lần cho một vụ án. Nhiều vụ án, nhất là các vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với diện tích rộng, ranh giới không rõ ràng hoặc đất tranh chấp là đất đô thị, hình thể phần đất tranh chấp phức tạp, việc thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế và xác định vị trí tranh chấp khó khăn... thường bị đương sự khiếu nại

về kết quả. Nhiều trường hợp Tòa án phải tiến hành lại việc xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả lần sau có sự khác biệt với kết quả thẩm định tại chỗ lần trước. Trường hợp này, rõ ràng việc sai sót trong thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế không phải lỗi của đương sự mà thuộc về những người thực hiện. Song, Bộ luật Tố tụng dân sự lại không có quy định về nghĩa vụ phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ trong trường hợp phải thực hiện thẩm định tại chỗ lại do có sai sót.

3. Về chi phí giám định

a) Kết quả thi hành

Giám định trong tố tụng hình sự chủ yếu được thực hiện ở giai đoạn điều tra, chi phí giám định do cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định chi trả. Tuy nhiên, cũng có một số vụ án do yêu cầu từ phía bị cáo và yêu cầu của cơ quan chức năng, Tòa án đã tiến hành giám định như: giám định xác định độ tuổi, tâm thần,... và chi phí chi trả cho việc giám định này phần lớn là do bên có yêu cầu giám định chịu. Giám định trong tố tụng dân sự thường là giám định chữ viết, chữ ký, giám định ADN và do đương sự yêu cầu.

Mức thu, chi đối với chi phí giám định tùy theo từng địa phương và từng vụ việc cụ thể, từ 3.000.000đ - 5.000.000đ/vụ, có biên lai thu chi đầy đủ và thanh quyết toán cho đương sự khi nhận được kết quả giám định của cơ quan giám định. Mức chi phí giám định cho một mẫu chữ viết, chữ ký trên một văn bản tại Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng trong trường hợp thực hiện được là 5.000.000đ, không thực hiện được là 1.500.000đ. Mức chi phí trên được thanh toán cho Giám định viên, người giúp việc căn cứ trên cơ sở ngày công nghiên cứu. Mức chi phí cho một mẫu chữ viết, chữ ký trên một văn bản tại Viện Khoa học kỹ thuật hình sự Bộ Công an là 5.000.000đ.

Về trình tự, thủ tục thu, Tòa án liên hệ với cơ quan giám định để tạm tính chi phí giám định và thông báo cho đương sự yêu cầu giám định nộp tiền tạm ứng, viết phiếu thu tạm ứng. Sau khi có kết quả giám định và phiếu thu chi phí giám định của cơ quan giám định, Tòa án thông báo cho đương sự có yêu cầu giám định biết về chi phí và xử lý tiền tạm ứng, nếu thiếu thì yêu cầu đương sự nộp bổ sung, thừa thì trả lại cho người yêu cầu.

b) Những vướng mắc, bất cập

- Thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí giám định mất nhiều thời gian, cụ thể: Điều 15 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc, sau khi nhận được quyết định trưng cầu giám định thì cơ quan thực hiện việc giám định thông báo cho Tòa án biết về số tiền tạm ứng chi phí giám định; Sau 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thì Tòa án thông báo cho đương sự đến nộp tạm ứng; Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận thông báo thì người được yêu cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng cho Tòa án; Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày thu tiền Tòa án phải chuyển tiền cho cơ quan thực hiện việc giám định. Đồng thời, Tòa án phải mất nhiều thời gian làm thủ tục mới có thể nhận được kết quả giám định.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, khoản 1 Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tổ chức, cá nhân thực hiện giám định có nghĩa vụ xác định số tiền tạm ứng và thông báo cho Tòa án nhưng ở một số địa phương, cơ quan giám định, giám định viên không thông báo số tiền tạm ứng mà Tòa án tự dự tính và yêu cầu đương sự nộp, sau đó, khi có kết quả thì cơ quan giám định, người giám định mới thông báo số tiền, lúc đó nếu thiếu thì Tòa án yêu cầu đương sự nộp bổ sung, một số trường hợp đương sự không nộp thêm, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án hoặc có trường hợp đương sự có ý kiến về số tiền tạm ứng mà Tòa án thông báo. Một số tổ chức giám định (như Viện khoa học hình sự Bộ Công an) không có phiếu thu, biên lai, gây khó khăn cho công tác quyết toán tiền tạm ứng chi phí giám định cho người yêu cầu.

- Về xác định chi phí giám định: Điều 9 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 và Điều 4 của Nghị định số 81/2014/NĐ-CP không quy định rõ cơ chế tài chính bảo đảm hoạt động giám định tư pháp là theo cơ chế phí hay giá (giá theo thị trường hay giá có sự quản lý của nhà nước như một số loại giá có danh mục quản lý như xăng dầu...) hay là chi phí thực tế, nên chưa thống nhất, tương thích với quy định về điều kiện thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước trong Luật ngân sách nhà nước (Điều 12), gây khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan tiến hành tố tụng trung cầu giám định và cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện giám định tư pháp (nhất là các cơ quan quản lý nhà nước là các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Sở, ban, ngành ở địa phương, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang...) trong việc tính, thanh toán, chi trả chi phí giám định.

- Về khái niệm chi phí giám định tại khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 mới chỉ tính đến chi phí cần cho việc thực hiện giám định, chưa bao quát hết các chi phí về giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng nên một số chi phí khác phát sinh trong hoạt động giám định như chi phí bảo quản, vận chuyển đối tượng giám định từ cơ quan trung cầu đến cá nhân, tổ chức được trung cầu, thực hiện giám định hoặc chi phí cần thiết cho người giám định tham gia tố tụng theo triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, nhất là chi phí đi lại, ăn ở, lưu trú... cho người giám định tham dự phiên tòa chưa được tính đến, đã gây nhiều khó khăn, vướng mắc cho cả cơ quan tiến hành tố tụng và cá nhân, tổ chức thực hiện giám định, ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng.

4. Về chi phí định giá tài sản

Trong tố tụng hình sự, việc định giá tài sản được Cơ quan cảnh sát điều tra thực hiện, hồ sơ chuyển đến Tòa án đã đầy đủ, không phát sinh yêu cầu định giá lại. Trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, hiện nay chưa có văn bản quy định chi tiết về căn cứ để dự tính mức chi phí định giá tài sản nên địa phương lúng túng trong việc áp dụng. Cơ quan tài chính cùng cấp không có căn cứ dự toán chi phí định giá để yêu cầu đương sự nộp chi trả cho những khoản chi phí khác mà Hội đồng định giá đã chi phí và được nhận theo quy định tại Điều 35 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13. Hội đồng định giá không xác định số tiền tạm ứng chi phí định giá, không thông báo cho Tòa án về số tiền tạm ứng chi phí định giá đề trên cơ sở đó Tòa án thông báo cho đương sự yêu cầu; đồng thời, không tính

chi phí định giá; thanh toán chi phí định giá theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương 3 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 mà đều do Tòa án phải thực hiện.

Ngoài ra, việc chưa có quy định cụ thể về việc thu, chi, mức chi cho thành viên trong Hội đồng định giá... dẫn đến các chi phí cho hoạt động định giá tài sản trong mỗi vụ án không thống nhất và việc chi tiền cho các thành viên Hội đồng định giá dựa vào đánh giá của Thẩm phán. Có Tòa án, khi thành lập Hội đồng định giá đã mời công ty, tổ chức có chuyên môn định giá để tư vấn giá; do đó, chi phí định giá còn bao gồm cả khoản chi cho công ty, tổ chức tư vấn giá. Việc chi cho thành viên Hội đồng định giá không thống nhất giữa các đơn vị trong cùng Tòa án nên có trường hợp thành viên Hội đồng định giá do Tòa án thành lập có ý kiến.

Về mức thu chi phí định giá tài sản, tùy theo từng vụ án, tính chất mức độ công việc, số lượng tài sản, ngày làm việc của Hội đồng định giá, thời gian, công sức bỏ ra để định giá..., có Tòa án thực hiện mức thu từ 3.000.000đ/vụ - 5.000.000đ/vụ. Mức chi cho thành viên Hội đồng định giá khác nhau theo từng địa phương, có địa phương chi phí bồi dưỡng cho các thành viên Hội đồng định giá dao động từ 50.000đ - 100.000đ - 200.000đ - 300.000đ/người/ngày, có địa phương từ 200.000đ - 1.000.000đ/người. Tòa án là cơ quan tạm tính mức thu chi phí định giá tài sản.

Việc thu, chi, sử dụng nguồn thu đúng mục đích, phục vụ cho việc giải quyết vụ án, có bảng kê thu, chi. Sau khi trừ các khoản chi phí để Hội đồng định giá làm việc như chi phí thu thập tài liệu định giá, chi phí tiền xe cho Hội đồng định giá đến nơi có tài sản định giá; chi phí bồi dưỡng cho cán bộ tham gia định giá; chi phí ăn, uống cho Hội đồng định giá; nếu còn thừa thì trả lại cho đương sự.

b) Những vướng mắc, bất cập

- Về thủ tục nộp tiền tạm ứng, thanh toán chi phí định giá tài sản quy định tại Điều 38 và Điều 40 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, trong thực tiễn, việc định giá tài sản diễn ra nhanh gọn, kết quả định giá được Hội đồng định giá thông qua ngay sau khi định giá và giao cho Tòa án; tuy nhiên, theo quy định của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 thì trình tự, thủ tục nộp tiền tạm ứng, thanh toán chi phí định giá tài sản còn rườm rà, Tòa án phải mất nhiều thời gian làm thủ tục mới có thể nhận được kết quả định giá từ Hội đồng định giá. Hiện nay số lượng các vụ việc phải tiến hành định giá tài sản đều tăng, việc quy định trình tự, thủ tục theo quy định tại Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 sẽ gây quá tải công việc cũng như tiến độ giải quyết vụ án.

Ngoài ra, có trường hợp Tòa án đã thu tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản nhưng khi có kết quả định giá thì số tiền đương sự đã nộp không đủ. Tòa án thông báo cho đương sự nộp thêm thì đương sự không hợp tác gây khó khăn cho Tòa án trong việc nhận kết quả định giá.

- Đối với địa phương ở miền núi, điều kiện kinh tế khó khăn, địa hình hiểm trở, cách xa trung tâm, trong nhiều vụ việc Hội đồng định giá, người chứng kiến (như tổ trưởng tổ dân phố, người biết về sự việc...) phải đi định giá tài sản,

thẩm định, chứng kiến ở nơi vùng sâu, vùng xa, phương tiện giao thông không vào được thì việc không quy định cụ thể mức chi cho thành viên Hội đồng định giá, người chứng kiến trong trường hợp này sẽ rất khó thanh toán và mức chi phí được thực hiện thường không cao, từ 70.000đ/ngày/người, có nơi chi 200.000đ/ngày/người phụ thuộc vào điều kiện kinh tế tại địa phương. Với mức chi như vậy, nhiều trường hợp người chứng kiến không có mặt theo thông báo của Tòa án.

Đối với các vụ việc phức tạp, Tòa án yêu cầu cơ quan Công an cử cán bộ bảo vệ, giữ trật tự, đảm bảo việc thẩm định, định giá tài sản được trật tự thì số tiền chi trả cho các đối tượng này cũng chưa được quy định cụ thể.

Các khoản chi cần hóa đơn, chứng từ hay không cũng cần phải quy định chi tiết. Trên thực tế có một số khoản chi không có hóa đơn, chứng từ như tiền xăng xe cá nhân của Thẩm phán và Thư ký để đi đến địa điểm định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc... Các khoản chi này cũng cần được nghiên cứu đưa vào chi phí thực hiện việc định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Trường hợp quá trình giải quyết vụ án kéo dài dẫn đến kết quả định giá không còn phù hợp với giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm, nếu phải định giá lại thì trường hợp này không phải do lỗi của đương sự. Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định trong trường hợp này thì ai là người phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá và chi phí định giá.

- Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án phải xác định giá thị trường nơi có tài sản tại thời điểm định giá, thực tế, Hội đồng định giá chỉ áp giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nên kết quả định giá thường thấp hơn nhiều so với giá thị trường (đặc biệt là các tài sản như nhà, đất). Việc xác định giá thị trường chưa có quan điểm thống nhất, nhiều vụ việc phải định giá nhiều lần do các bên đương sự không thống nhất về cách xác định giá trị trường. Các tổ chức có chức năng thẩm định giá cung cấp giá thị trường nhưng mức chi phí đưa ra rất cao, khi Tòa án thông báo đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí định giá thì đương sự xin gia hạn nộp hoặc rút yêu cầu định giá theo giá thị trường do không đủ tiền nộp tạm ứng. Điều này dẫn đến vướng mắc cho Tòa án trong việc áp dụng pháp luật.

- Về phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong định giá tài sản: Khi Tòa án gửi quyết định thành lập Hội đồng định giá đến các cơ quan liên quan để cử người tham gia Hội đồng định giá thì một số trường hợp không nhận được trả lời đúng thời hạn. Theo quy định tại Điều 38 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 thì Hội đồng định giá gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng cho Tòa án nhưng Hội đồng định giá không thực hiện nên Tòa án không có căn cứ thu tạm ứng. Việc các cơ quan liên quan không gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng và cử người tham gia Hội đồng định giá đúng thời hạn làm ảnh hưởng đến thời hạn chuẩn bị xét xử. Có trường hợp Hội đồng định giá từ chối việc định giá tài sản thì đương sự phải thuê tổ chức chuyên môn định giá, thực tế các tổ chức chuyên môn thu phí cao gây tốn kém, có khi gây bức xúc cho đương sự, nhất là trong các vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản.

5. Về chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa

a) Kết quả thi hành

Trong tố tụng hình sự, việc chi trả chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch được thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Tòa án thực hiện chi theo Nghị định số 81/2014/NĐ-CP và Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg, theo đó, chi phí cho người làm chứng là 50.000đ/người/ngày; người phiên dịch là 70.000đ/người/ngày. Chi phí cho người làm chứng thường được thanh toán luôn tại phiên tòa và chi theo nguồn từ ngân sách nhà nước hàng năm cấp cho Tòa án. So với thu nhập bình quân của người lao động hiện nay thì mức chi cho người làm chứng, người phiên dịch đang thực hiện là thấp, chưa phù hợp.

Trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính: Đối với những vụ việc mà Tòa án triệu tập người làm chứng, người phiên dịch thì việc chi trả chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước theo đúng quy định pháp luật. Một số Tòa án không có trường hợp nào thực hiện việc chi trả do người làm chứng không yêu cầu. Một số Tòa án, việc chi trả chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch thường do người yêu cầu triệu tập người làm chứng, người phiên dịch tự nguyện chi trả, Tòa án không thực hiện thu chi đối với chi phí này.

Về chi phí cho người phiên dịch, có Tòa án căn cứ theo hợp đồng phiên dịch để thanh toán; có Tòa án không chỉ định người phiên dịch và không thực hiện thu, chi phí về việc này, trường hợp vụ án cần triệu tập người phiên dịch thì đều do đương sự liên hệ, được Tòa án chấp nhận và thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa hai bên.

b) Những vướng mắc, bất cập

- Về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người làm chứng, trong thực tiễn, hầu hết đương sự chưa biết các quy định của pháp luật liên quan đến chi phí cho người làm chứng nên khi họ có yêu cầu triệu tập người làm chứng thì có trường hợp không đồng ý nộp tiền tạm ứng.

- Về thanh toán chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, một số Tòa án có rất ít người làm chứng, người phiên dịch thực hiện việc gửi hồ sơ thanh toán cho cơ quan tiến hành tố tụng; lý do là họ không biết mình có quyền được thanh toán chi phí, hồ sơ thanh toán phức tạp đòi hỏi nhiều giấy tờ, có thể mất công đi lại nhiều lần nên hầu hết những người làm chứng, người phiên dịch không đề nghị thanh toán chi phí cho mình.

- Về thủ tục nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 thì “*Người yêu cầu có nghĩa vụ cung cấp thông tin về số người làm chứng, nơi làm việc, nơi cư trú của họ và các thông tin cần thiết khác làm cơ sở để Tòa án xác định mức tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng*”. Quy định này không hợp lý vì thực tế đương sự yêu cầu chỉ cung cấp được thông tin về họ tên, địa chỉ liên hệ của người làm chứng, các thông tin khác như nơi làm việc, mức thu nhập... thì khó

có thể cung cấp được. Đồng thời, Tòa án gặp khó khăn trong việc xác định chi phí đi lại của người làm chứng vì người làm chứng thường đi xe cá nhân hoặc người làm chứng ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn trong khi chế độ chi phí, chi trả cho người làm chứng, người phiên dịch theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg là thấp so với chi phí thực tế họ phải bỏ ra.

- Chi phí cho người làm chứng tính theo mức lương cơ sở là chưa hợp lý mà cần phải tính theo mức lương tối thiểu vùng của Chính phủ dành cho người lao động; chi phí này hiện nay vẫn còn rất thấp; chưa đảm bảo quyền lợi của người làm chứng khi nghỉ việc để tham gia phiên tòa, phiên họp theo yêu cầu của Tòa án.

- Trường hợp Tòa án triệu tập người làm chứng theo yêu cầu của đương sự thì người làm chứng do không hiểu biết nên yêu cầu Tòa án thanh toán chi phí vì cho rằng Tòa án là người triệu tập. Đồng thời, việc xác định “lời làm chứng phù hợp với sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị hoặc đúng với yêu cầu của người đề nghị” là như thế nào chưa được quy định rõ và trong trường hợp người đề nghị, đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị không chịu thanh toán chi phí cho người làm chứng Tòa án sẽ giải quyết ra sao. Việc quy định chung chung, không rõ ràng gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tiễn.

- Mức thù lao của luật sư tham gia bào chữa do Tòa án thanh toán theo quy định tại Nghị định 123/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, do quy định mức thù lao thấp, chưa được đảm bảo dẫn đến người bào chữa tỏ ra thờ ơ, không nhiệt tình với hoạt động bào chữa của mình, chưa thực hiện hết trách nhiệm và quyền mà Bộ luật tố tụng hình sự cho phép để bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội đặc biệt là người buộc tội ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa dẫn đến kết quả bào chữa chưa cao.

6. Vướng mắc do pháp luật chưa quy định

- Đối với vụ án bị cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hủy án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, hoặc tại giai đoạn phúc thẩm, đương sự khiếu nại, kháng cáo về kết quả định giá, Thẩm phán thấy cần phải tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại tài sản. Tuy nhiên, các bên đương sự không đồng ý nộp tạm ứng chi phí tố tụng gây khó khăn cho Thẩm phán khi giải quyết vụ án. Hiện nay, pháp luật chưa có quy định giải quyết như thế nào đối với trường hợp này.

- Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Theo quy định khoản 1 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp có căn cứ xác định việc niêm yết công khai không đảm bảo cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản được cấp, tổng đạt, thông báo (như thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn đã đi khỏi nơi cư trú trước khi Tòa án thụ lý vụ án) thì Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn về việc ai là người chịu chi phí này, do chi phí cho việc đăng báo và đài truyền hình khá cao nên nhiều vụ án

các đương sự không chấp nhận chi trả nhất là đối với những vụ án có giá trị tranh chấp thấp.

Qua rà soát các văn bản pháp luật có liên quan đến án phí, lệ phí Tòa án hiện nay như Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH thì không quy định chi phí “Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng” là chi phí tố tụng hay là lệ phí Tòa án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015², trường hợp đương sự yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng thì xác định “lệ phí” thông báo này do đương sự có yêu cầu thông báo chịu, nhưng theo khoản 2 Điều 109 của Luật Tố tụng hành chính 2015³ thì lại xác định đây là “chi phí”. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu án phí, lệ phí Tòa án như: Cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án, Bộ Ngoại giao cũng không có thẩm quyền thu loại phí này, mà chi phí này được nộp cho đơn vị cung cấp dịch vụ thông báo này (Đài, Báo...).

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 109 của Luật Tố tụng hành chính, trên thực tế xảy ra 2 trường hợp: (1) Nguyên đơn không yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nên không nộp chi phí; (2) Nguyên đơn yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng không nộp chi phí. Cả hai trường hợp trên, Tòa án vẫn phải thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng pháp luật chưa có quy định nên Tòa án không có căn cứ xác định đương sự có nghĩa vụ chịu hay do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Do vậy, cần nghiên cứu quy định cụ thể về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong Pháp lệnh về chi phí tố tụng.

- Về Mẫu phiếu thu tiền chi phí tố tụng, hiện nay chưa ban hành biểu mẫu để thực hiện việc thu, nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng; có Tòa án thì lấy mẫu phiếu thu của đơn vị mình để thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng của đương sự; có Tòa án thì Thư ký Tòa án lập phiếu thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Do chưa có quy định chi tiết nên không đảm bảo việc thanh, quyết toán theo đúng quy định.

- Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác đối với đương sự trong vụ án thừa kế thuộc trường hợp áp dụng Án lệ số 06/2016/AL, cụ thể như sau: *Trường hợp tranh chấp có người thuộc diện thừa kế ở nước ngoài mà Tòa án không xác định được địa chỉ của những người đó thì áp dụng Án lệ 06/2016/AL để giải quyết yêu cầu của nguyên đơn, phần tài sản thừa kế của những người vắng mặt, không xác định được địa chỉ sẽ tạm giao cho những người sống trong nước quản lý để sau này giao lại cho những thừa kế vắng mặt.* Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì người được chia thừa kế phải chịu tiền chi phí tố tụng khác tương ứng với phần trăm giá trị phần tài sản được chia trong tổng giá trị di

² Khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Trong trường hợp này, lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo chịu”.

³ Khoản 2 Điều 109 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định: “Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của đương sự khác. Trường hợp này, đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng”.

sản. Như vậy, trong trường hợp này nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác của đương sự vắng mặt, không rõ tung tích phải xử lý thế nào, chưa có hướng dẫn.

- Khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá, thẩm định giá nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá, thẩm định giá; pháp luật cũng không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá, thẩm định giá được xác định như thế nào khi yêu cầu khởi kiện của đương sự được Tòa án chấp nhận một phần.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

- Quy định của pháp luật chưa đầy đủ, rõ ràng, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, thống nhất về việc dự tính tiền tạm ứng chi phí tố tụng, về thu, chi, thanh quyết toán các chi phí tố tụng, dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau.

- Một số Tòa án không thực hiện việc thanh toán chi phí cho người làm chứng là do người dân không biết quyền được thanh toán của mình khi được triệu tập tham gia tố tụng; thủ tục, hồ sơ thanh toán còn phức tạp, mất thời gian.

- Một số đương sự không hợp tác nên khi Tòa án có thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng thì đương sự không đồng ý nộp, cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, gây kéo dài việc giải quyết vụ án.

- Sự phối hợp của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương còn nhiều hạn chế. Thành viên của Hội đồng định giá không phải là cơ quan chuyên về định giá tài sản mà chỉ kiêm nhiệm nên đôi khi chưa quan tâm, dành thời gian cho hoạt động định giá, không có đủ các thông tin, tài liệu liên quan, không có đủ thời gian để thực hiện việc khảo sát giá trên thị trường trong khi giá cả luôn có sự biến động. Do đó, có Hội đồng định giá chỉ đưa ra giá Nhà nước quy định mà không định giá theo giá thị trường, công việc của các cơ quan có thành viên tham gia Hội đồng định giá nhiều, áp lực nên việc thực hiện hỗ trợ Tòa án cũng bị ảnh hưởng, thời hạn có kết quả thường chậm, kéo dài... Mức chi phí thanh toán cho Hội đồng định giá thấp hơn nhiều so với mức chi phí do các cơ quan thẩm định giá được thanh toán cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến công tác định giá kéo dài.

Việc Hội đồng định giá không ra thông báo cho Tòa án về số tiền tạm ứng chi phí định giá là do chưa có hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm, quyền hạn các cơ quan liên quan, Hội đồng định giá cho rằng để định giá tài sản thì Hội đồng định giá cần tham khảo giá trên chứng thư của một tổ chức thẩm định giá và việc ra thông báo nộp tạm ứng chi phí định giá phải do Tòa án tính chi phí và ban hành thông báo.

- Thời điểm ban hành Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 khác nhau nên một số quy định về nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản chưa được thống nhất.

- Một số khó khăn do một số Tòa án phản ánh trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là do nhận thức chưa đầy đủ, chưa cập nhật các văn bản pháp luật, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao liên quan đến ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chưa có nhiều kinh nghiệm trong tiến hành ủy thác tư pháp ra nước ngoài...

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Như vậy, quy định của pháp luật về các chi phí tố tụng trong Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Bộ luật Tố tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ sung so với trước đây, một số chi phí tố tụng như chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là quy định mới bổ sung nhưng chưa có hướng dẫn, quy định chi tiết dẫn đến thực tiễn thực hiện không thống nhất; một số chi phí tố tụng như chi phí giám định, định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, đã được quy định tại Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 nhưng Pháp lệnh này được ban hành trước khi Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật tố tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực nên có một số quy định chưa thống nhất. Đồng thời, một số quy định của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 không khả thi, còn chung chung, chưa chi tiết, chưa bao quát hết các loại chi phí cần thiết; thủ tục thu nộp còn rườm rà, phức tạp, nhiều mức chi còn thấp; một số chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật tố tụng chưa có quy định về nguồn chi trả. Thực tiễn trên đặt ra yêu cầu phải xây dựng Pháp lệnh thay thế Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 để đảm bảo áp dụng thống nhất.

1. Những nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế tại Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 và quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

1.1. Về chi phí giám định, chi phí định giá tài sản

- Bỏ quy định tại Điều 14, Điều 29 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định; Điều 39, Điều 42 của Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, chi phí định giá tài sản vì đã được quy định tại Mục 2 Chương IX của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Mục 2 Chương XXII của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục đối với chi phí định giá tài sản và chi phí giám định theo hướng giảm bớt trình tự, thủ tục để Tòa án nhận được kết quả định giá tài sản và kết quả giám định một cách nhanh nhất.

- Quy định căn cứ xác định tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản; thời hạn nộp tạm ứng chi phí định giá theo trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng định giá được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự. Ban hành Danh mục các chi phí cụ thể cho từng loại hoạt động trong giám định và định giá tài sản để Tòa án căn cứ vào đó thu tiền tạm ứng.

- Quy định chi tiết các nội dung như: mức thu, chi các chi phí trong hoạt động định giá tài sản; mức chi cho thành viên Hội đồng định giá (theo vụ việc hay theo từng lần thực hiện định giá trong vụ việc đó); chi phí hợp lý khác như chi phí bồi dưỡng cho người tham gia định giá tài sản, người chứng kiến, tại nơi

có giao thông đi lại khó khăn, phải đi bộ đường rừng, núi, hiểm trở; trình tự, thủ tục thu chi, lập chứng từ thu, chi để bảo đảm sự thống nhất thực hiện trong Tòa án.

- Quy định về chi phí định giá lại, thẩm định lại; mức thu và đương sự có trách nhiệm chịu chi phí định giá lại, thẩm định lại.

- Quy định việc thành lập Hội đồng định giá thường xuyên trong tố tụng dân sự để Hội đồng thực hiện việc thu tạm ứng và chi phí định giá.

- Trong vụ án hình sự mà bị cáo yêu cầu trưng cầu giám định, trường hợp kết luận giám định không đúng theo yêu cầu của bị cáo thì cần thiết quy định bị cáo phải chịu chi phí trưng cầu giám định và bị cáo phải nộp tạm ứng chi phí giám định, trường hợp kết luận giám định kết luận đúng như yêu cầu của bị cáo thì cơ quan nào yêu cầu trưng cầu giám định thì cơ quan đó chịu chi phí giám định.

1. 2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

- Quy định căn cứ xác định tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Quy định cụ thể mức thu, chi đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo phương pháp đo đạc bằng máy, trường hợp cần phải lồng ghép bản đồ, theo vụ việc hay theo từng lần thẩm định; quy định chi tiết các khoản chi (chi phí đi lại, chi phí thuê các phương tiện kỹ thuật, chi phí bồi dưỡng cho cán bộ tham gia, đại diện ấp, xã...), các khoản chi cần có hóa đơn, chứng từ; mức chi cho những người tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ; trình tự thủ tục thu, chi đối với hoạt động xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Về chi phí ký hợp đồng đo đạc, quy định Tòa án là người thu và chủ động thực hiện các thủ tục thu, chi, nhận bản vẽ nhằm rút ngắn thời gian trong việc chờ nhận kết quả đo đạc.

1.3. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

Quy định về việc miễn, giảm tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, cụ thể: đối tượng được miễn, giảm, thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm, trình tự, thủ tục miễn, giảm...

1.4. Chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa

- Quy định về căn cứ xác định chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch; các chi phí hợp lý cho người làm chứng, người phiên dịch; trình tự, thủ tục thanh toán chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng để có sự áp dụng thống nhất. Chi phí cho người làm chứng phải tính theo mức lương tối thiểu vùng của Chính phủ dành cho người lao động. Đồng thời, tăng mức chi cho người làm chứng, người phiên dịch lên mức 100.000đ-150.000đ/người/ngày cho phù hợp với mức thu nhập bình quân của người lao động hiện nay.

- Phiên dịch tiếng nước ngoài cần có thỏa thuận bằng hợp đồng, mức thù lao không vượt quá 1.000.000đ/ngày/người. Ngoài ra, trong hợp đồng cần thỏa thuận về chi phí khách sạn hoặc nhà nghỉ trong trường hợp người phiên dịch ở xa và phiên tòa xét xử nhiều ngày.

- Về nghĩa vụ chịu chi phí cho người làm chứng, cần quy định theo hướng người nào đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng thì người đó phải chi trả chi phí cho người làm chứng.

- Đơn giản quy định về thanh toán chi phí cho người làm chứng; Tăng mức thù lao của luật sư tham gia bào chữa khi được chỉ định, cần có sự điều chỉnh phù hợp theo kịp với sự phát triển chung của xã hội.

1.5. Vấn đề khác

- Quy định đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền tạm ứng, miễn, giảm chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch và nguồn để thanh toán cho những trường hợp được miễn, giảm. Hướng dẫn việc lập dự toán kinh phí hàng năm từ ngân sách nhà nước để chi trả đối với các trường hợp miễn, giảm tiền các chi phí trên.

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục thu chi đối với chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và xác định đây là một trong những chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ban hành các biểu mẫu như mẫu phiếu thu, chi các chi phí tố tụng để thuận tiện cho việc quyết toán tài chính, đảm thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống Tòa án.

- Hướng dẫn xử lý trường hợp đương sự không nộp bổ sung chi phí tố tụng do chi phí thực tế cao hơn số tiền tạm ứng đã nộp;

Trên đây là Báo cáo tổng kết thực tiễn pháp luật về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch và các chi phí tố tụng khác. Tòa án nhân dân tối cao kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như kính trình;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Nội chính TW;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu VT, Vụ PC&QLKH-P2.

CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình

PHỤ LỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUÝ ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI
HÀNH PHÁP LUẬT VỀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG

(1) Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trưng trợ tư pháp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 92/2008/NĐ-CP) trong đó, Điều 3 quy định về quản lý và sử dụng chi phí thực hiện trưng trợ tư pháp về dân sự; Điều 4 quy định về hỗ trợ chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự và Điều 5 quy định về bảo đảm kinh phí của nhà nước thực hiện trưng trợ tư pháp;

(2) Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 85/2013/NĐ-CP);

(3) Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2013/NĐ-CP);

(4) Nghị định số 81/2014/NĐ-CP ngày 14/8/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 81/2014/NĐ-CP);

(5) Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự (sau đây gọi tắt là Nghị định số 30/2018/NĐ-CP);

(6) Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự (sau đây gọi tắt là Nghị định số 97/2019/NĐ-CP);

(7) Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng đối với người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự (sau đây gọi tắt là Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg);

(8) Thông tư số 144/2012/TT-BTC ngày 04/9/2012 của Bộ Tài chính về kinh phí đảm bảo cho công tác trưng trợ tư pháp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 144/2012/TT-BTC);

(9) Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC);

(10) Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014

hướng dẫn về thù lao và thanh toán chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP).

(11) Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao ngày 19/10/2016 quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC), trong đó Điều 6 quy định về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp, Điều 7 và Điều 9 quy định thu, nộp chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam, thu, nộp chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài, Điều 8 quy định trình tự chuyển và thanh toán tạm ứng chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam;

(12) Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hành chính ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG) trong đó, Điều 11 quy định nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, Điều 12 quy định về mở tài khoản ngân hàng, Điều 13 quy định căn cứ xác định mức tiền tạm ứng chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng.